Chi tiết mã HS 9401.79.10

Mã HS	9401.79.10
Mô tả hàng hóa	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng / - Ghế khác, có khung bằng kim loại: / - - Loại khác: / - - - Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây (SEN)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 10:47:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94017910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18516
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N18516
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18516
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17820
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17749
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17749
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17749
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17749
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17749
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17749
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17805
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17805

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17805
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17805
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17805
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17805
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E17806
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17806
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17806
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17806
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17806
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17806
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17811
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17768
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17763
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17763
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17763
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17763
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17763
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17763
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17809
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17809
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17809
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17809
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17809
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17809
VCFTA	2022	2022	14	VC!D17871
VCFTA	2023	2023	12	VC!E17871

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	10	VC!F17871
VCFTA	2025	2025	8	VC!G17871
VCFTA	2026	2026	6	VC!H17871
VCFTA	2027	2027	4	VC!I17871
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17849
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17849
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17849
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17849
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17849
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17849
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D17842
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E17842
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F17842
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G17842
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H17842
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17842
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D17872
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17872
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17872
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17872
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17872
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17872
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D17871
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17871
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17871
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17871

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17871
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17871
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17965
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17965
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17965
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17965
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17965
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17965
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17965
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D17834
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E17834
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F17834
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G17834
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H17834
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I17834
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D17834
RCEP B	2023	2023	20	B!E17834
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F17834
RCEP B	2025	2025	15	B!G17834
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H17834
RCEP B	2027	2027	10	B!I17834
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D17832
RCEP C	2023	2023	20	C!E17832
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F17832
RCEP C	2025	2025	15	C!G17832
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H17832

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I17832
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D17831
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E17831
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F17831
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G17831
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H17831
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I17831
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D17835
RCEP E	2023	2023	20	E!E17835
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F17835
RCEP E	2025	2025	15	E!G17835
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H17835
RCEP E	2027	2027	10	E!I17835
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D17834
RCEP F	2023	2023	20	F!E17834
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F17834
RCEP F	2025	2025	15	F!G17834
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H17834
RCEP F	2027	2027	10	F!I17834
VIFTA	2024	2024	22,5	VI!F16713
VIFTA	2025	2025	20	VI!G16713
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H16713
VIFTA	2027	2027	15	VI!I16713

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9401.79 có 2 dòng thuế; dòng 9401.79.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có tựa lưng và/hoặc phần để ngồi làm bằng song, mây (SEN).	9401.79.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9401.79.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9401.79.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18516), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.